

A NEW COURSE IN READING PALI

Bài 1.4

Đoạn kinh 4 (AN)

... bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya ~~chandaṃ~~ janeti; vāyamati; viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti; padahati.

... bhikkhu uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya ~~chandaṃ~~ janeti; vāyamati; viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti; padahati.

... bhikkhu anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ ~~janeti~~; vāyamati; viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti; padahati.

... bhikkhu uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ~~h~~itīyā asammosāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti; vāyamati; viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti; padahati....

Từ vựng đoạn kinh 4

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Bhikkhu	Tỳ Kheo	Danh, nam
2	Uppanna	Được sinh ra	Tính
3	Pāpaka	Ác	Tính
4	Kusala	Thiện	Tính
5	Dhammo	Pháp	Danh, nam
6	Uppādo	Sự sinh lên	Danh, nam
7	Chando	Ý muốn	Danh, nam
8	Janeti	Sinh ra, khởi lên, làm cho cái gì đó sinh ra	Động, hiện tại, chủ động
9	Vāyamati	Nỗ lực	Động, hiện tại, chủ động
10	Viriyaṃ	Nỗ lực, sự cố gắng	Danh, trung
11	Ārabhati	Bắt đầu, khởi đầu Ārabhati viriyaṃ = ra sức	Động, hiện tại, chủ động
12	Cittaṃ	Tâm	Danh, trung
13	Paggaṇhāti	Củng cố, nâng lên, đưa lên	Động, hiện tại, chủ động
14	Padahati	Cố gắng	Động, hiện tại, chủ động
15	Pahānaṃ	Sự từ bỏ	Danh, trung

16	Ṭhiti	Sự vững chắc	Danh, nữ
17	Sammoso	Sự hỗn loạn, sự hỗn độn	Danh, nam
18	Bhiyyobhāvo	Trạng thái tăng trưởng	Danh, nam (từ ghép)
19	Vepullaṃ	Sự viên mãn	Danh, trung
20	Bhāvanāya	Sự phát triển Gián bỏ cách của Bhāvanā	Danh, nữ
21	Pāripūri	Sự đầy đủ, sự hoàn mãn	Danh, nữ

Ngữ pháp đoạn kinh 4

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 4
1	Sở hữu cách	Sở hữu cách có nhiều chức năng, chức năng cơ bản là chỉ sự sở hữu. Ví dụ: “ngôi nhà của tôi”. “Của tôi” trong tiếng Pali sẽ được biểu đạt bằng sở hữu cách	Sở hữu cách như Chủ Từ (Genitive of Subject). Ví dụ: xét cụm danh từ sau: “Nỗi sợ hãi của tôi” “Nỗi sợ hãi của tôi” = “nỗi sợ hãi” + “của tôi”. “Nỗi sợ hãi” là 1 danh từ , nhưng biểu đạt 1 ý về hành động (sợ hãi). Vậy, ai sợ hãi? Tôi sợ hãi, nên mới nói “nỗi sợ hãi của tôi”. “Của tôi” trong Pali sẽ được biểu đạt bằng Sở Hữu Cách. anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
2	Gián bỏ cách	Gián bỏ cách có nhiều chức năng. Nhưng ý tưởng cơ bản của nó là để chỉ đối tượng thụ hưởng, hay chịu đựng một lợi ích, một hệ quả nào đó của hành động. Ví dụ: tôi mua chiếc áo cho mẹ tôi . “Mẹ tôi” là người nhận được chiếc áo do tôi mua, trong Pali, “mẹ tôi” sẽ được diễn đạt bằng gián bỏ cách.	Gián bỏ cách chỉ Mục Đích (Dative of Purpose) Chỉ mục đích của hành động được nêu trong động từ anuppādāya

Đoạn kinh 9 (UD)

Một dịp nọ, Ngài Sāriputta ngồi xuống hành thiền, giữ chánh niệm tại vị trí cách không xa Đức Phật. Đức Phật trông thấy Ngài Sāriputta ngồi xuống hành thiền như thế, bèn đọc 2 câu kệ sau:

Yathā pi pabbato selo, acalo suppatiṭṭhito.
Evam mohakkhayā bhikkhu, pabbatova(*) na vedhatīti

Từ vựng đoạn kinh 9

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Yathā	Giống như	Trạng từ
2	Pi	Và (có thể không cần dịch)	Phụ
3	Pabbato	Núi	Danh, nam
4	Sela	Đá	Tính
5	Cala	Rừng động	Tính
6	Suppatiṭṭhita	Trụ vững	Tính
7	Evam	Như vậy	Phụ
8	Moho	Si mê	Danh, nam
9	Khayo	Sự tuyệt trừ, sự cắt đứt, sự phá hủy	Danh, nam
10	Bhikkhu	Tỳ Kheo	Danh, nam
11	Iva	Giống như	Phụ
12	Vedhati	Dao động, rung động, chao đảo	Động từ, hiện tại, chủ động

Ngữ pháp đoạn kinh 9

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 9
1	(*)		Pabbatova = pabbato + iva
2	Xuất xứ cách	<p>Xuất xứ cách (Ablative) có nhiều chức năng, chức năng cơ bản là chỉ nguồn gốc, nơi xuất phát hành động.</p> <p>Ví dụ: tôi đi đến trường từ nhà tôi. “Từ nhà tôi” trong Pali sẽ được diễn đạt bằng xuất xứ cách</p>	<p>Xuất xứ cách chỉ nguyên nhân (Ablative of cause): chỉ nguyên nhân, lý do, nguyên cớ.</p> <p>Ví dụ: Tèo đi trễ do kẹt xe Nhờ học chăm Tí đỗ Đại học</p> <p>mohakkhayā</p>



Bài đọc thêm

[1] Sabbā bheda bhavanti karāya lokassa = Lokassa karāya sabbā bheda bhavanti
(Ngạn ngữ Anh)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Sabba	Tất cả	Tính
2	Bhedo	Loại, kiểu [sự vật, hiện tượng]	Danh, nam
3	Bhavati	Tồn tại	Động, hiện tại, chủ động
4	Karo	Sự làm nên, sự tạo nên	Danh, nam
5	Loko	Thế gian	Danh, nam
Ghi chú ngữ pháp		Karāya là gián bố cách chỉ mục đích, có nghĩa = [vì sự tạo nên, vì sự làm nên, vì mục đích tạo nên, vì mục đích làm nên...]	
Câu gốc tiếng Anh		<i>It takes all sorts to make a world</i>	

[2] Puccha na pañham asavanāya musāvādassa = asavanāya musāvādassa na puccha pañham (Ngạn ngữ Anh)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Puccha	Hãy hỏi	Động, hiện tại, mệnh lệnh cách
2	Na	Không	Phụ
3	Pañho	Câu hỏi	Danh, nam
4	Savanam	Sự nghe, việc nghe	Danh, trung
5	Musā	Đối, sai sự thật	Trạng
6	Vādo	Lời nói	Danh, nam
Câu gốc tiếng Anh		<i>Ask no questions and hear no lies – ask me no questions and I'll tell you no fibs</i>	

[3] Bhogo kallo hoti bhavanāya dāsīyā, anto bhavanāya ayirāya (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Bhogo	Tài sản, của cải	Danh, nam
2	Kalla	Phù hợp	Tính
3	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động
4	Bhavanam	Sự trở thành	Danh, trung
5	Dāsī	Người hầu nữ	Danh, nữ
6	Anta	Kém nhất, tệ nhất	Tính
7	Ayirā	Bà chủ	Danh, nữ
Ghi chú ngữ pháp		[Ayirāya] là sở hữu cách, số ít của [Ayirā]	



Dạng giản lược	Bhogo kallo bhavanāya dāsiyā, anto ayirāya
Câu gốc Latin	<i>Divitiae bona ancilla, pessima domina</i>

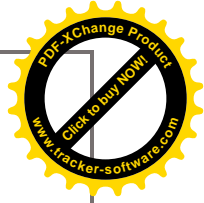
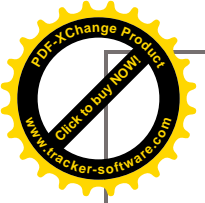
[4]

Kālo sabbe dhamme dharati; jātiṃ, nāmaṃ, rūpaṃ, bhāgyaṇca dīgho divo lpariṇamati
(Song cú Latin) time mang theo tất cả sự vật,

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Kālo	Thời gian	Danh, nam
2	Sabbe	Tất cả [trực bổ cách, số nhiều, nam tính]	Tính
3	Dhammo	Sự vật	Danh, nam
4	Dharati	Mang theo	Động, hiện tại, chủ động
5	Jāti	Tự nhiên, thiên nhiên	Danh, nữ
6	Nāmaṃ	Tên tuổi	Danh, trung
7	Rūpaṃ	Nhan sắc	Danh, trung
8	Bhāgyaṃ	Vận may	Danh, trung
9	Ca	Và, hoặc	Phụ
10	Dīgha	Dài	Tính
11	Divo	Ngày	Danh, nam
12	Hī	Quả thực	Phụ
13	Pariṇamati	Thay đổi	Động, hiện tại, chủ động
Ghi chú ngữ pháp		Bhāgyaṇca = bhāgyaṃ + ca	
Câu gốc Latin		<i>Omnia fert aetas; naturam, nomina, formam Fortunamque solet vertere longa dies.</i>	

[5] Kusalaṃ vā hoti suladdhaṃ, ghoraṃ vā sukhamitaṃ (Epicurus)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Kusalaṃ	Cái tốt, điều tốt	Danh, trung
2	Vā	Và, hoặc	Phụ
3	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động
4	Suladdha	Dễ đạt được	Tính
5	Ghoraṃ	Điều khủng khiếp	Danh, trung
6	Sukhamita	Dễ chấp nhận	Tính
Câu gốc Hy Lạp cổ		<i>Kai tagathon men eukteton, to de deinon euekkartereton</i>	



Góc văn hóa

Hội Thánh điển Pali – Pali Text Society

Kỳ 1: Tổng quan, Rhys Davids

Hội Thánh điển Pali là 1 hội đoàn học thuật, chuyên nghiên cứu và xuất bản các tác phẩm về Pali, bao gồm chủ yếu các học giả Tây phương và ra đời năm 1881. Người sáng lập và Chủ tịch đầu tiên của Hội là ông Thomas William Rhys Davids – người Anh. Các tác phẩm Pali của hội bao gồm: (1) Các văn bản Chánh Tạng, Chú Giải, Sớ Giải Pali được ghi bằng mẫu tự Latin – tức chuyển tự từ mẫu tự Sinhala của Sri Lanka sang mẫu tự Latin, (2) Các bản dịch sang tiếng Anh Chánh Tạng, Chú Giải, (3) Các tài liệu hỗ trợ việc nghiên cứu Pali: Từ điển, Cẩm nang Chỉ mục (Concordance), Tập chí...

Vào Thế kỷ 19, Sri Lanka là thuộc địa của Anh. Ông Rhys Davids cùng 2 người nữa là George Turnour và Robert Caesar Childers được cử làm Viên chức Dân sự tại Sri Lanka trong bộ máy chính quyền thuộc địa Anh. Vào lúc này, Phật giáo Nam Tông Sri Lanka đang đi xuống – chịu áp lực từ chính quyền thuộc địa và hoạt động truyền giáo cạnh tranh từ Kitô giáo. Chính quyền Anh bắt buộc các Viên chức Dân sự thuộc địa phải am hiểu ngôn ngữ, văn học và văn hóa của xứ sở mà họ đảm nhiệm. Nhóm 3 người của ông Rhys Davids đã học hỏi về văn hóa và ngôn ngữ Sri Lanka với 1 số vị sư uyên bác và rốt cục thấy hứng thú với Phật giáo Nam Tông, họ tiếp tục đào sâu nghiên cứu.

Ông Rhys Davids sinh năm 1843 tại Anh – con trai của 1 Mục sư Tin lành, học tiếng Hy Lạp cổ và Sanskrit tại Đại học Breslau ở Đức, và tốt nghiệp Tiến sĩ (Ph.D). Nhờ nền tảng ngôn ngữ học sẵn có, nên tại Sri Lanka ông nhanh chóng học được tiếng Sinhala và Tamil. Khi đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán, ông từng tiếp nhận 1 vụ kiện có liên quan đến 1 ngôi đền Phật giáo, và trong số những bằng chứng cần xem xét có 1 văn bản trong tạng luật Pali, không một ai tại phiên tòa có khả năng đọc hiểu Pali. Chính điều đó khiến ông hứng thú, muốn tự mình đọc hiểu Pali, ông bèn tìm những vị cao tăng uyên thâm thứ ngôn ngữ này để cầu học.

Ông viết về 1 trong các vị thầy Pali của ông – Tỳ Kheo Yatramulle Sri Dhammarama như sau: “Khi gặp tôi lần đầu, ông đang bước dần vào cửa chết. Căn bệnh nan y đau đớn đang kéo ông xuống mồ... Đôi mắt ông ánh lên tia sáng lạ thường và ông liên tục chuyển hướng câu hỏi của tôi về Pali sang câu hỏi về Phật Pháp... Ở ông có sức hút lạ lùng, một tinh thần vững vàng khiến tôi kính phục.”